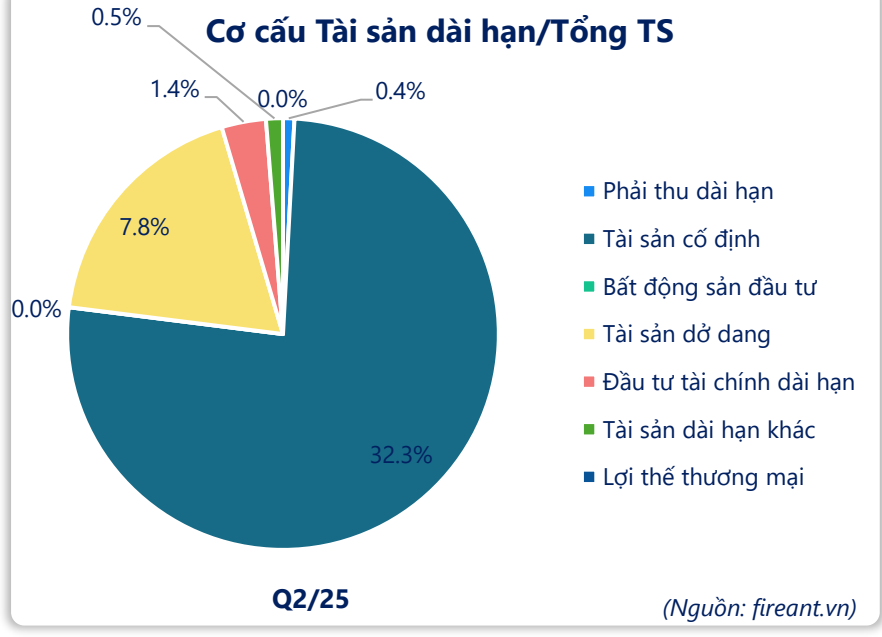
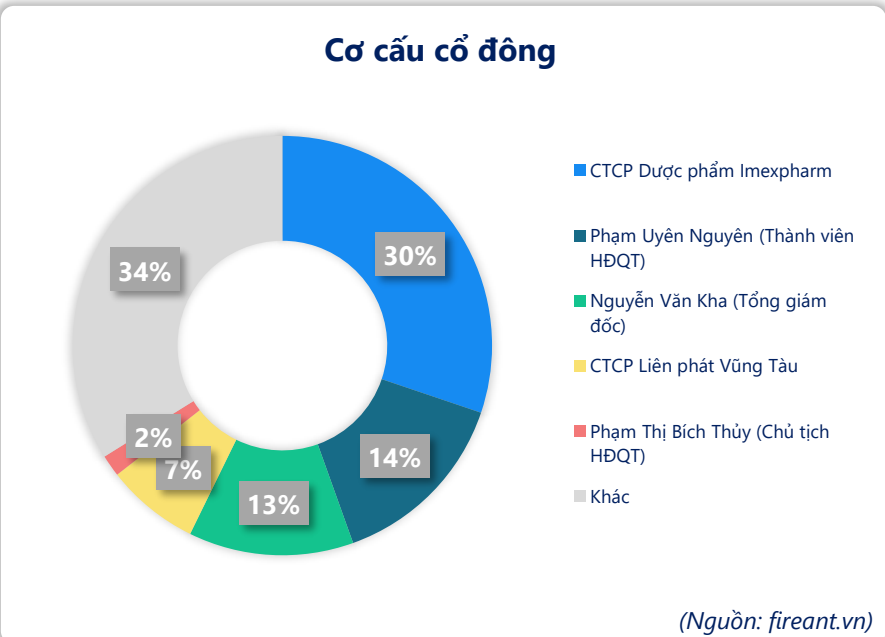
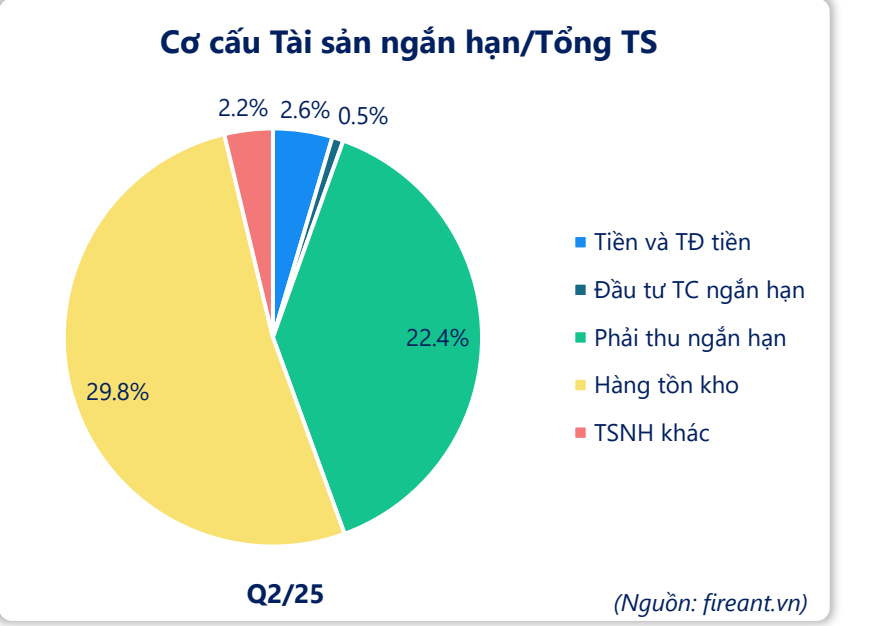
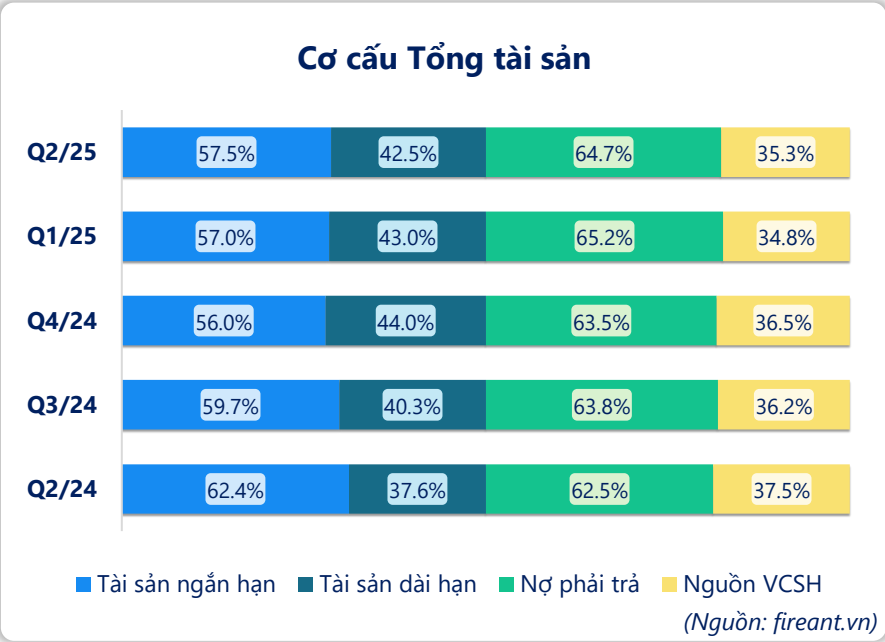
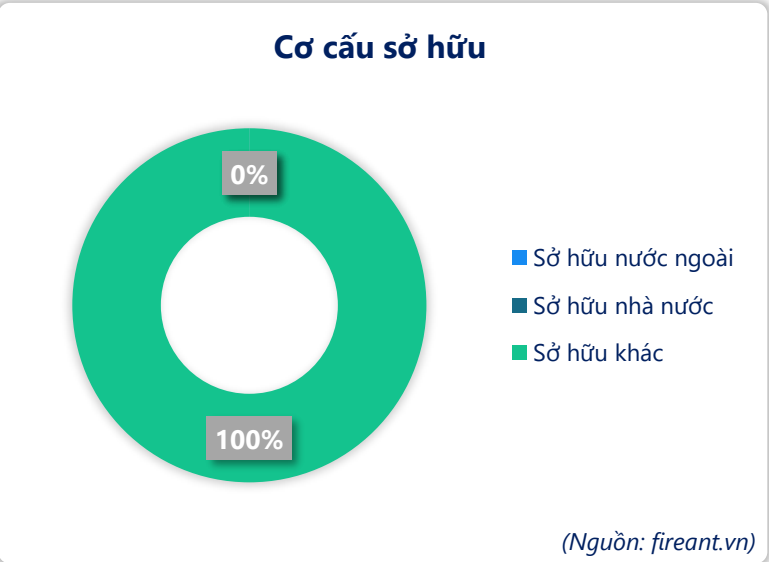
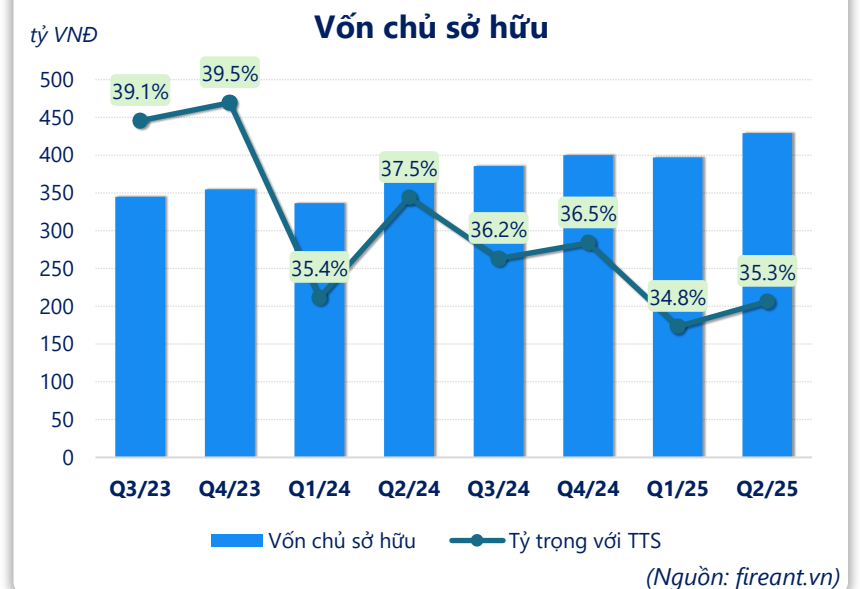
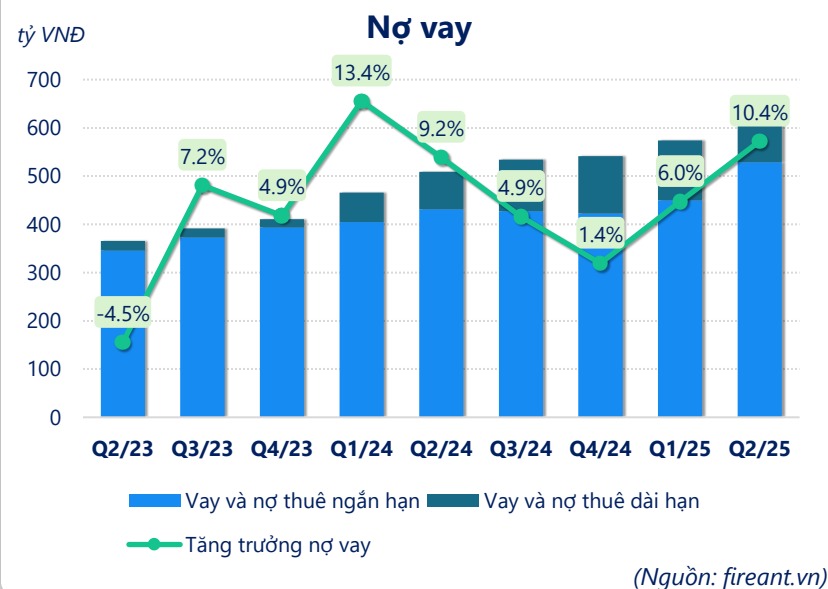
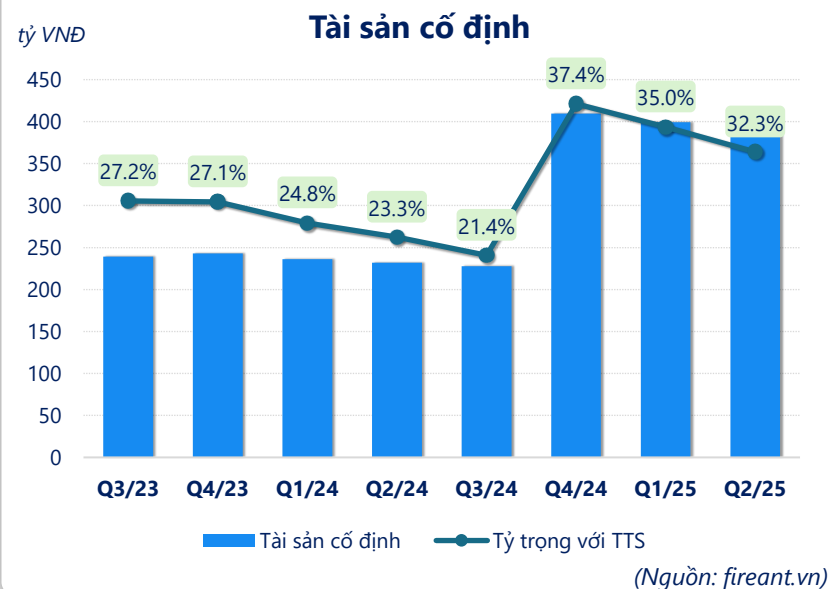
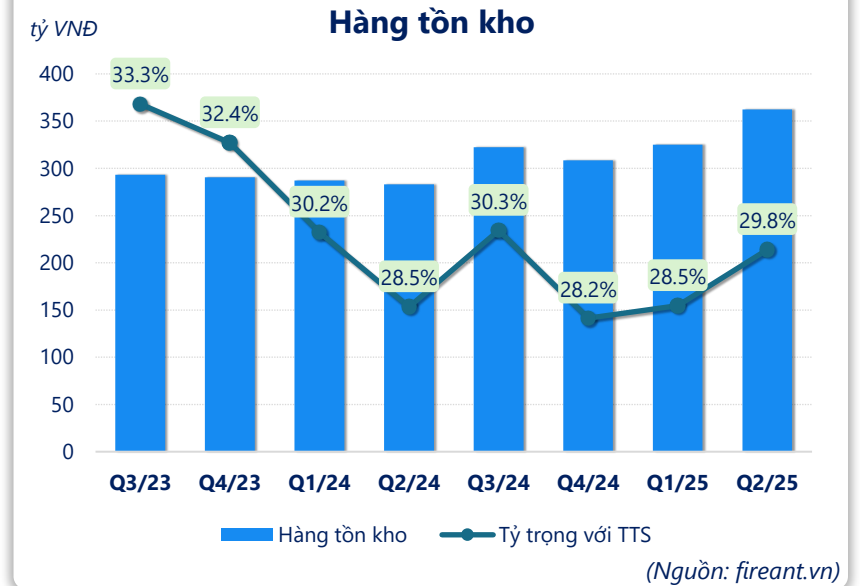
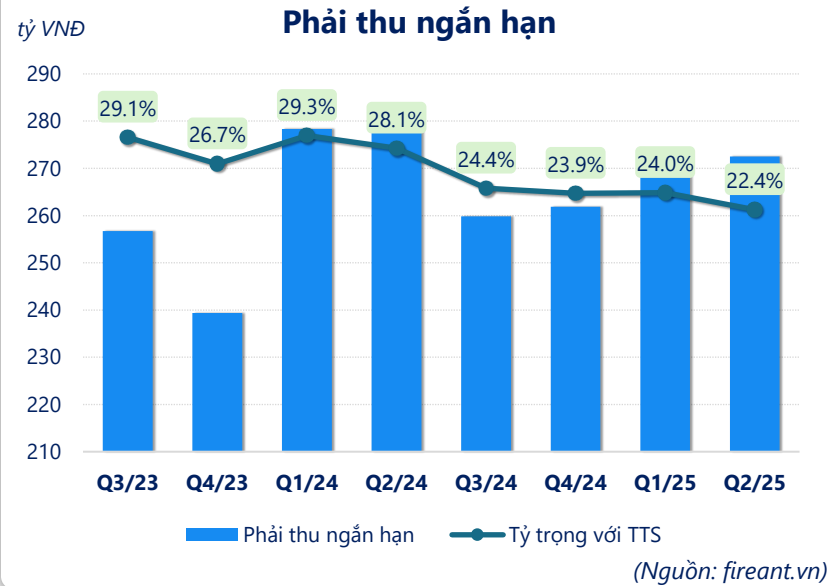
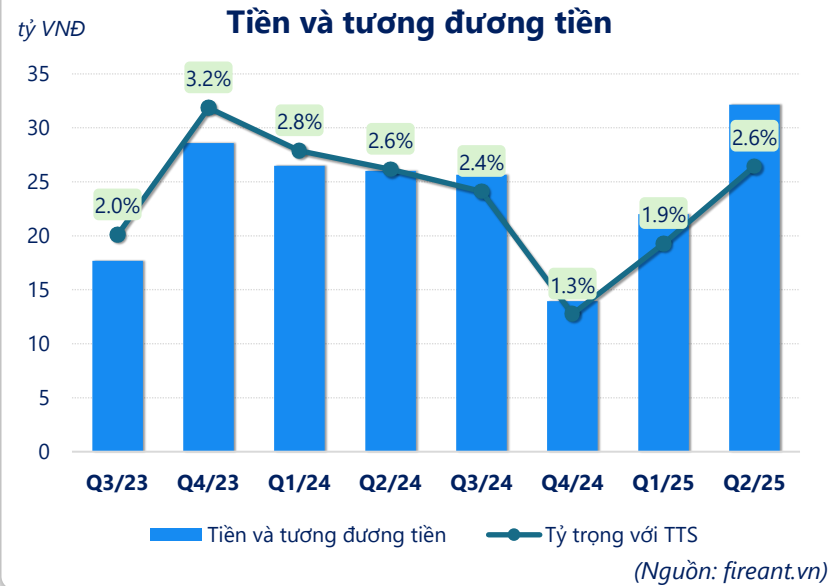
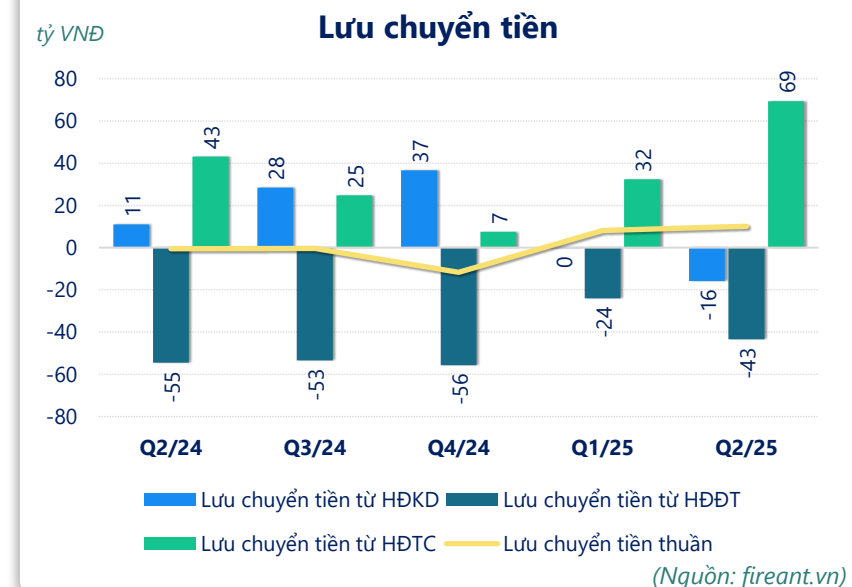
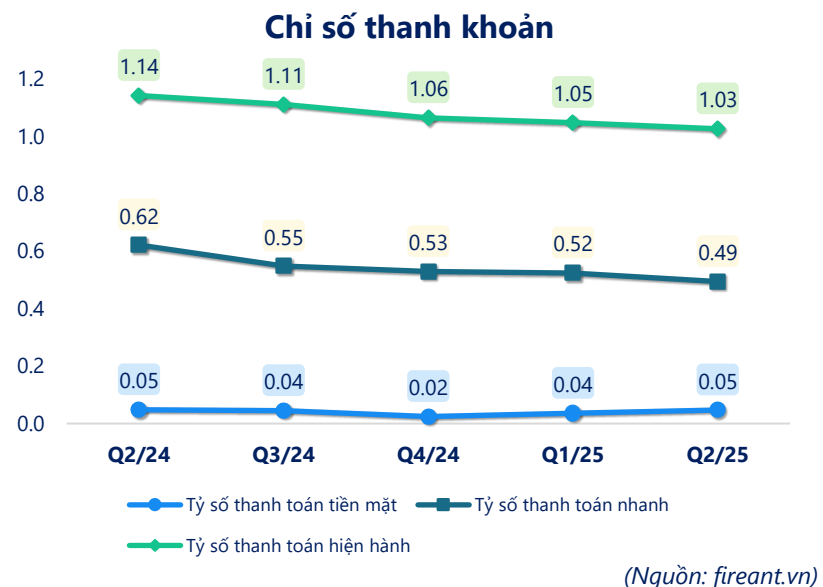
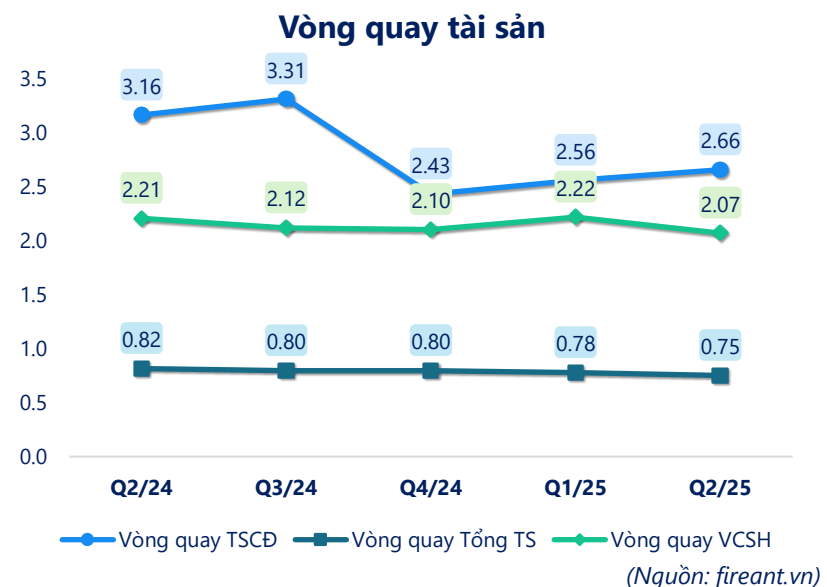
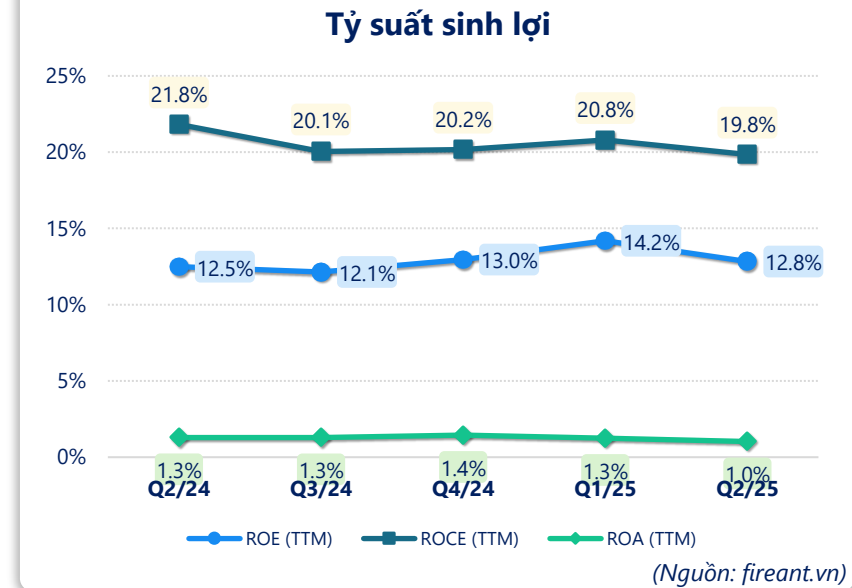
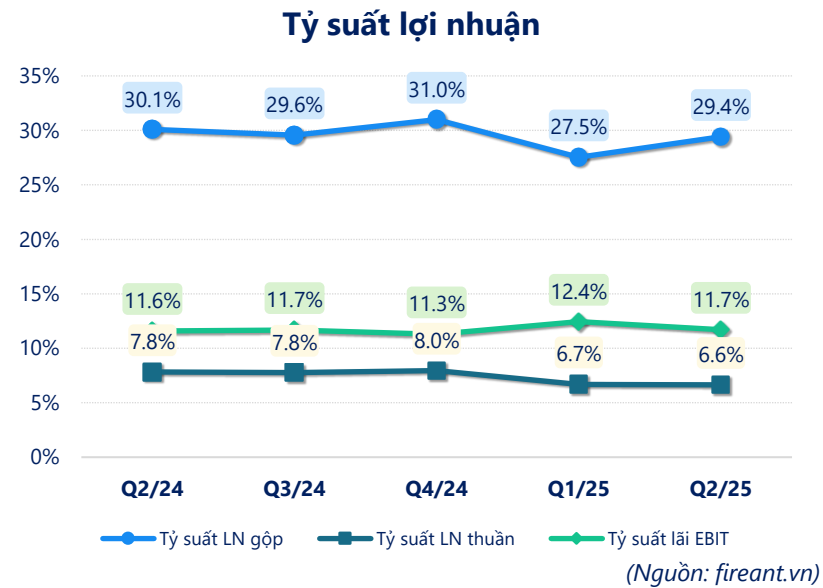
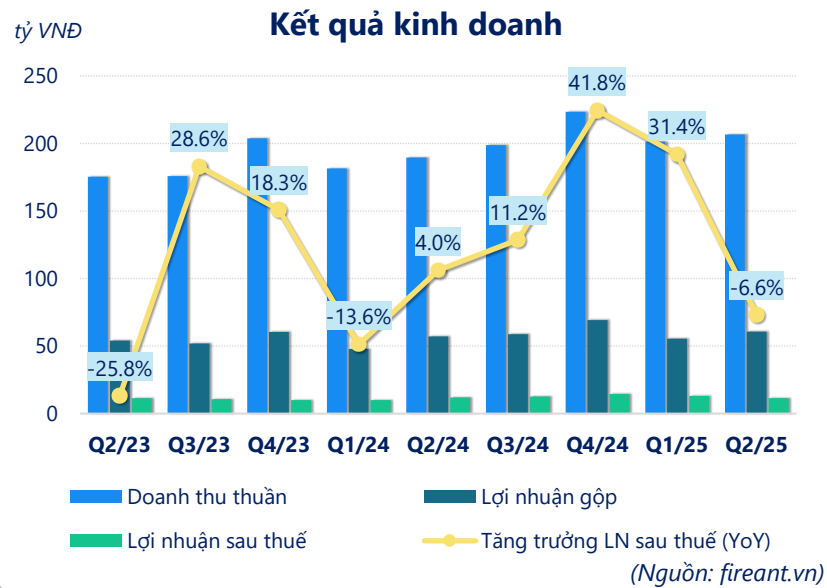


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		43,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		44,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,607
SL cổ phiếu LH		26,615,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,350
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,168
P/E		22.7
EPS		1,933

	YTD	1T	3T	6T
AGP	25.2%	2.1%	19.1%	25.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,216	1,094	11.1%
Tài sản ngắn hạn	699	610	14.7%
Tiền và tương đương tiền	32.1	13.9	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	272	259	5.3%
Hàng tồn kho	362	308	17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.2	22.6	16.0%
Tài sản dài hạn	516	485	6.5%
Phải thu dài hạn	4.41	4.95	-11.1%
Tài sản cố định	393	410	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.1	47.4	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.52	5.42	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	786	694	13.2%
Nợ ngắn hạn	682	576	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	423	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	116	6.6%
Nợ dài hạn	105	119	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	119	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	429	400	7.3%
Vốn chủ sở hữu	429	400	7.3%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	190	199	224	201	207
Giá vốn hàng bán	133	140	154	146	146
Lợi nhuận gộp	57.0	58.7	69.3	55.4	60.8
Doanh thu HĐTC	0.24	1.85	0.86	0.07	0.21
Chi phí TC	8.12	8.42	8.34	9.39	11.5
Chi phí lãi vay	7.24	7.75	7.41	8.69	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	25.2	29.9	22.5	24.4
Chi phí QLDN	10.7	11.5	14.2	10.2	11.3
LN thuần từ HĐKD	14.8	15.4	17.8	13.5	13.7
Lợi nhuận khác	-0.06	0.04	0.04	2.90	0.26
LN trước thuế	14.8	15.5	17.8	16.4	14.0
Lợi nhuận sau thuế	11.9	12.6	14.4	13.1	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	12.6	14.4	13.1	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	28.4	36.6	-0.28	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-53.5	-55.8	-24.0	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.1	24.7	7.48	32.3	69.4
Tiền đầu kỳ	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.48	-0.36	-11.7	8.06	10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.01	0	0.01
Tiền cuối kỳ	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1

(Nguồn: fireant.vn)